

Số: .../2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO 1

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 27 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp ngày 14 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 6 năm 2023;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước

nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước (sau đây gọi tắt là Nghị định số 135/2025/NĐ-CP)

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4, khoản 5 Điều 22 như sau:

“4. Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này được phân phối theo thứ tự sau:

a) Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; mức tối đa của quỹ này không vượt quá 25% mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng;

b) Trích tối đa 40% vào quỹ đầu tư phát triển, đảm bảo trích không quá 50% vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ đầu tư phát triển theo quy định tại Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Mức tối đa của quỹ đầu tư phát triển không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

c) Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho người lao động, người quản lý tổ chức tín dụng, kiểm soát viên theo nguyên tắc:

Tổ chức tín dụng xếp loại A theo quy định tại Nghị định này được trích 03 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi;

Tổ chức tín dụng xếp loại B theo quy định tại Nghị định này được trích 02 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi;

Tổ chức tín dụng xếp loại C theo quy định tại Nghị định này được trích 01 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi;

Tổ chức tín dụng không thực hiện xếp loại thì không được trích lập hai quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi.

5. Trường hợp phần lợi nhuận còn lại sau khi trích lập quỹ đầu tư phát triển quy định tại khoản 4 Điều này mà không đủ nguồn để trích các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho người lao động, người quản lý tổ chức tín dụng, kiểm soát viên theo mức quy định thì tổ chức tín dụng được giảm trừ phần lợi nhuận trích lập quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho người lao động, người quản lý tổ chức tín dụng, kiểm soát viên theo mức quy định, nhưng mức giảm tối đa không quá mức trích vào quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 23 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm c khoản 4 Điều 23 như sau:

“b) Trích tối đa 40% vào quỹ đầu tư phát triển, đảm bảo trích không quá 50% vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ đầu tư phát triển theo quy định tại Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Mức tối đa của quỹ đầu tư phát triển không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

c) Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho người lao động, người quản lý tổ chức tín dụng, kiểm soát viên theo nguyên tắc tương tự như tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 7 Điều 23 như sau:

“a) Đang hoạt động có hiệu quả được đánh giá dựa trên tiêu chí đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp là tổ chức tín dụng có vốn nhà nước quy định tại Nghị định này, đảm bảo kết quả xếp loại của hai năm liền kề trước năm xác định chia cổ tức bằng cổ phiếu đạt từ loại B trở lên theo công bố kết quả xếp loại của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 24 như sau:

“3. Trích tối đa 40% vào quỹ đầu tư phát triển, đảm bảo trích không quá 50% vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ đầu tư phát triển theo quy định tại Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Mức tối đa của quỹ đầu tư phát triển không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.”

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 25 như sau:

“a) Trích tối đa 40% vào quỹ đầu tư phát triển; mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng;”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 27 như sau:

“Điều 27. Quản lý và sử dụng các quỹ

1. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự trữ bổ sung vốn được cấp dùng để bổ sung vốn điều lệ, vốn được cấp.

2. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

3. Quỹ đầu tư phát triển dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển và bổ sung vốn điều lệ.

4. Quỹ khen thưởng dùng để:

a) Thưởng cuối năm, thưởng thường kỳ, thưởng đột xuất, thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng cho cá nhân, tập thể trong tổ chức tín dụng (bao gồm cả người quản lý tổ chức tín dụng làm việc theo hợp đồng lao động và người quản lý tổ chức tín dụng, kiểm soát viên do Nhà nước bổ nhiệm);

b) Thưởng cho cá nhân và đơn vị ngoài tổ chức tín dụng có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của tổ chức tín dụng;

c) Thẩm quyền quyết định mức thưởng quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này thực hiện theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng, Điều lệ và quy chế nội bộ của tổ chức tín dụng.

5. Quỹ phúc lợi dùng để:

a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi của tổ chức tín dụng, góp vốn đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng thỏa thuận;

b) Chi cho các hoạt động thể thao, văn hóa, phúc lợi công cộng của tập thể cán bộ, nhân viên của tổ chức tín dụng;

c) Chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ, nhân viên kể cả các cán bộ, nhân viên đã về hưu, mất sức của tổ chức tín dụng;

d) Chi cho các hoạt động phúc lợi khác.

Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên), Tổng Giám đốc (hoặc Giám đốc) của tổ chức tín dụng phối hợp với Ban Chấp hành Công đoàn của tổ chức tín dụng quản lý, sử dụng quỹ này.

6. Các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm ban hành Quy chế quản lý và sử dụng các quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Riêng đối với tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:

a) Phải xây dựng, ban hành Quy chế quản lý, sử dụng quỹ theo pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp để áp dụng trong nội bộ tổ chức tín dụng; quy chế đảm bảo dân chủ, minh bạch có sự tham gia của Ban Chấp hành công đoàn của tổ chức tín dụng và công khai trong tổ chức tín dụng trước khi thực hiện;

b) Trong năm tài chính, tổ chức tín dụng chủ động thực hiện tạm trích các quỹ trên cơ sở kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức tín dụng có lãi và đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định để có nguồn chi sử dụng quỹ theo mục đích đã quy định.”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 29 như sau:

“2. Lập kế hoạch tài chính:

a) Đối với tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:

a.1) Trước ngày 31 tháng 7 hàng năm, tổ chức tín dụng lập kế hoạch tài chính cho năm kế tiếp và gửi Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để phục vụ xây dựng dự toán ngân sách nhà nước;

a.2) Trước ngày 01 tháng 3 của năm kế hoạch, căn cứ kết quả kinh doanh của năm trước, tổ chức tín dụng rà soát, hoàn chỉnh kế hoạch tài chính gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính để phục vụ công tác giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng. Mẫu biểu lập kế hoạch nguồn vốn và sử dụng vốn; kế hoạch thu nhập, chi phí,

kết quả kinh doanh và chỉ tiêu nộp ngân sách nhà nước và kế hoạch lao động, tiền lương theo Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III Nghị định này;

a.3) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện rà soát lại kế hoạch tài chính do tổ chức tín dụng lập để có ý kiến chính thức bằng văn bản và giao các chỉ tiêu đánh giá, xếp loại đối với tổ chức tín dụng trước ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch.

b) Đối với tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ:

b.1) Trước ngày 31 tháng 7 hàng năm, tổ chức tín dụng lập kế hoạch tài chính cho năm kế tiếp và gửi Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để phục vụ xây dựng dự toán ngân sách nhà nước;

b.2) Trước ngày 01 tháng 3 của năm kế hoạch, căn cứ kết quả kinh doanh của năm trước, tổ chức tín dụng rà soát, hoàn chỉnh kế hoạch tài chính gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính để phục vụ công tác giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng. Mẫu biểu lập kế hoạch nguồn vốn và sử dụng vốn; kế hoạch thu nhập, chi phí, kết quả kinh doanh và chỉ tiêu nộp ngân sách nhà nước và kế hoạch lao động, tiền lương theo Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III Nghị định này;

b.3) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện rà soát lại kế hoạch tài chính do tổ chức tín dụng lập và xác định các chỉ tiêu đánh giá cụ thể để giao nhiệm vụ cho người đại diện vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng trước ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch.

c) Đối với tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài: việc lập kế hoạch tài chính thực hiện theo quy định tại Điều lệ, quy chế tài chính và quy chế nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.”

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 31 như sau:

“d) Tiêu chí 4. Chấp hành pháp luật của tổ chức tín dụng về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng, pháp luật về tiền tệ và ngân hàng, quy định về chế độ báo cáo tài chính và báo cáo để thực hiện giám sát tài chính;”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 Điều 31 như sau:

“d) Tình hình chấp hành pháp luật:

Tình hình chấp hành pháp luật bao gồm chấp hành các chế độ, chính sách pháp luật trong lĩnh vực về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng, lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, quy định về chế độ báo cáo tài chính, báo cáo để thực hiện giám sát tài chính.

Mức xử phạt vi phạm hành chính làm căn cứ để đánh giá xếp loại là số tiền phải nộp phạt ghi trên quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các

vi phạm được phát hiện trong năm tài chính thực hiện đánh giá xếp loại, không bao gồm số tiền phải nộp để thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả.”

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 32 như sau:

“2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính rà soát kế hoạch tài chính để giao các chỉ tiêu đánh giá, xếp loại cho tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ phù hợp với đặc thù hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng. Các chỉ tiêu này phải giao cho tổ chức tín dụng bằng văn bản trước ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch và không được điều chỉnh trong suốt kỳ thực hiện kế hoạch, trừ các trường hợp bất khả kháng.”

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 33 như sau:

“2. Trước khi tổ chức tín dụng tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính rà soát kế hoạch tài chính để xác định các chỉ tiêu đánh giá đối với tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ để giao nhiệm vụ cho người đại diện vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng bằng văn bản trước ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch. Các chỉ tiêu đánh giá không được điều chỉnh trong suốt kỳ thực hiện kế hoạch, trừ các trường hợp bất khả kháng.”

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 34 như sau:

“2. Trước khi ngân hàng hợp tác xã tổ chức họp Đại hội thành viên, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính rà soát kế hoạch tài chính để xác định các chỉ tiêu đánh giá đối với ngân hàng hợp tác xã để giao nhiệm vụ cho người đại diện phần vốn hỗ trợ của Nhà nước tại Ngân hàng Hợp tác xã bằng văn bản trước ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch. Các chỉ tiêu đánh giá không được điều chỉnh trong suốt kỳ thực hiện kế hoạch, trừ các trường hợp bất khả kháng.”

11. Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm c khoản 2 Điều 40 như sau:

“b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trong việc lập và thực hiện kế hoạch giám sát tài chính; đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp nhà nước là tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp là tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan; gửi báo cáo kết quả giám sát tài chính và kết quả xếp loại của doanh nghiệp là tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và báo cáo kết quả giám sát tài chính của doanh nghiệp là tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ cho Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

c) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam căn cứ quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp để thực hiện giám sát, kiểm tra và đánh giá hiệu quả hoạt động ngân hàng hợp tác xã. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam lập báo cáo đánh giá hiệu

quả hoạt động ngân hàng hợp tác xã, gửi Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.”

Điều 2. Sửa đổi Phụ lục IV về Phương thức đánh giá hiệu quả và xếp loại tổ chức tín dụng kèm theo Nghị định số 135/2025/NĐ-CP

Điều 4 mục I Phụ lục IV quy định về Phương thức đánh giá đối với tiêu chí 4 về tình hình chấp hành pháp luật được sửa đổi như sau:

“4. Tiêu chí 4. Tình hình chấp hành pháp luật theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định này.

4.1. Tổ chức tín dụng xếp loại A khi đáp ứng tất cả các điều kiện sau:

a) Trong năm đánh giá không bị cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc cơ quan tài chính nhắc nhở bằng văn bản hoặc bị nhắc nhở bằng văn bản không quá hai lần về việc nộp báo cáo giám sát, báo cáo xếp loại tổ chức tín dụng, báo cáo tài chính và các báo cáo khác để thực hiện giám sát tài chính không đúng quy định, không đúng hạn đối với từng loại báo cáo;

b) Trong năm đánh giá không bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; trường hợp bị xử phạt vi phạm hành chính thì phải đảm bảo:

- Đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng:

+ Không bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi lừa đảo, gian lận, giả mạo; nặc danh, mạo danh; chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn giấy phép; phá hoại, hủy hoại tiền Việt Nam; hoạt động kinh doanh trái phép; cung cấp thông tin không trung thực; lấy cắp thông tin; đánh cắp dữ liệu theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng;

+ Đối với các hành vi vi phạm còn lại bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính: số chi nhánh (bao gồm cả trụ sở chính) bị xử phạt không vượt quá 10% tổng số chi nhánh của tổ chức tín dụng;

- Đối với hành vi vi phạm khác bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính: số chi nhánh (bao gồm cả trụ sở chính) bị xử phạt không vượt quá 10% tổng số chi nhánh của tổ chức tín dụng.

- Số chi nhánh (bao gồm cả trụ sở chính) bị xử phạt không vượt quá 15% tổng số chi nhánh của tổ chức tín dụng.

4.2. Tổ chức tín dụng xếp loại C khi vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Không nộp báo cáo giám sát, báo cáo xếp loại tổ chức tín dụng, báo cáo tài chính và các báo cáo khác để thực hiện giám sát tài chính theo quy định hoặc nộp báo cáo không đúng quy định, đúng thời hạn bị cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan tài chính nhắc nhở bằng văn bản trên ba lần trong năm đánh giá đối với từng loại báo cáo;

b) Bị các cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền trong năm đánh giá đối với các hành vi:

- Các hành vi vi phạm trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng gồm: lừa đảo, gian lận, giả mạo; nặc danh, mạo danh; chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn giấy phép; phá hoại, hủy hoại tiền Việt Nam; hoạt động trái phép; cung cấp thông tin không trung thực; lấy cắp thông tin; đánh cắp dữ liệu theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng;

- Các hành vi vi phạm khác: số chi nhánh (bao gồm cả trụ sở chính) bị xử phạt vượt quá 20% tổng số chi nhánh của tổ chức tín dụng;

- Bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do không tự nguyện chấp hành.

c) Số chi nhánh (bao gồm cả trụ sở chính) bị xử phạt vượt quá 20% tổng số chi nhánh của tổ chức tín dụng;

d) Người quản lý tổ chức tín dụng vi phạm pháp luật trong quá trình thực thi nhiệm vụ tại tổ chức tín dụng thuộc một trong những lĩnh vực nêu tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định này theo công bố, kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm tra có thẩm quyền hoặc đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Việc đánh giá xếp loại tổ chức tín dụng chỉ tính 01 lần đối với cùng 01 vụ việc sai phạm của người quản lý tổ chức tín dụng.

4.3. Tổ chức tín dụng xếp loại B là các tổ chức tín dụng còn lại không được xếp loại A hoặc loại C.”

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 20....

2. Thay thế cụm từ “pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp” bằng cụm từ “pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp” quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 5; khoản 2 Điều 6; Điều 10; khoản 2 Điều 11; khoản 2 Điều 12; Điều 28; khoản 1 Điều 39, khoản 5 Điều 41 Nghị định số 135/2025/NĐ-CP.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;

**T.M CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính

- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).